TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ L** TỈNH BÌNH THUẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DS-ST
Ngày: 25-5-2023
V/v: "Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Vũ Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Thơm

2. Bà Lương Thị Thạnh

Thư ký phiên toà: Bà Mai Thị Thanh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2022/TLST-DS, ngày 02 tháng 3 năm 2022, về việc "Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Khu phố 5, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 2000. Có mặt.
Địa chỉ: Khu phố 8, phường Phước Hội, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.
- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thanh T – sinh năm 1986. Vắng mặt không lý do.
Địa chỉ: Khu phố 5, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Phi T – sinh năm 1986. Vắng mặt không lý do.
Địa chỉ: Khu phố 5, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã L, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Bà Trần Thị Tuyết N và bà Lê Thị Thanh T có mối quan hệ quen biết làm ăn chung với nhau, nên khi bà T có việc gấp cần mượn tiền để xoay sở chuyện gia đình thì bà N cho bà T vay. Ngày 05/01/2017 bà T có vay của bà N số tiền 261.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 năm (tức là ngày 05/01/2022), bà T có viết giấy nợ, ký tên và giao cho bà N giữ, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

Hiện nay, đã quá thời hạn trả nợ nhưng phía bà T không trả lãi và gốc cho bà N.

Nay bà N yêu cầu bà Lê Thị Thanh T phải trả số tiền 261.000.000 đồng;

Bà N yêu cầu bà Lê Thị Thanh T phải trả tiền lãi, cụ thể:

Lãi suất trong hạn yêu cầu mức lãi suất là 1%/1 tháng tính từ ngày 05/01/2017 đến ngày 05/01/2022): 261.000.000 x 1% x 05 năm (60 tháng) = 156.600.000 đồng.

Lãi suất chậm trả yêu cầu mức lãi suất là 1%/1 tháng tính từ ngày 05/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/5/2023 là 15 tháng 20 ngày: 261.000.000 x 1% x 15 tháng 20 ngày = 40.890.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là: 261.000.000 đồng + 156.600.000 đồng + 40.890.000 đồng = 458.490.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

*** Bị đơn: Bà Lê Thị Thanh T trình bày:**

Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà T không đến Tòa làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt không lý do.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Phi T:**

Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông T không đến Tòa làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

***** Theo kết quả xác minh đối với bà Lê Thị L – là mẹ của bà Lê Thị Thanh T khai: Bà T và bà N có quen biết và làm ăn chung với nhau; bà T có nói với bà N có người hỏi vay tiền thì bà N đưa tiền cho bà T để cho người đó vay, bà L không biết rõ bà N đưa tiền cho bà T là bao nhiêu. Trong thời gian bà N và T làm ăn chung thì vợ chồng T vẫn còn sống chung, hiện nay vợ chồng T đã ly hôn năm 2021, T đi làm ăn xa, hộ khẩu thì vẫn còn tại khu phố 5, phường Bình Tân, thị xã L. Căn nhà của T hiện nay đóng cửa, thỉnh thoảng T có về nhà.

**** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:***

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, được thẩm tra qua phần tranh tụng tại phiên tòa đã đủ căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Lê Thị Thanh T phải trả cho bà Trần Thị Tuyết N số tiền nợ gốc 261.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 05/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/5/2023 với mức lãi suất là 10%/năm, tương đương 0,83 %/tháng.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, lời phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tranh chấp:

Xét đơn khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết N yêu cầu bà Lê Thị Thanh T trả nợ vay, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, phía bị đơn có địa chỉ tại khu phố 5, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận, nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phi T Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông T vắng mặt không lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1. Về hợp đồng vay tài sản: Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hai bên để hòa giải nhưng phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành. Phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và lãi là: 458.490.000 đồng. Căn cứ giấy nợ ngày 05.01.2017 (bản chính) do phía nguyên đơn bà N cung cấp thể hiện việc cho vay tiền để chứng minh cho yêu cầu của mình, cụ thể: Bà Lê Thị Thanh T có vay của bà Trần Thị Tuyết N số tiền 261.000.000 đồng, thời gian cho vay là 05 năm tính từ ngày 05.01.2017 đến ngày 05.01.2022, giấy nợ có chữ ký và chữ viết của bà T.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xác minh đối với bà Lê Thị L – là mẹ của bà Lê Thị Thanh T khai: Bà T và bà N có quen biết và làm ăn chung với nhau; bà T có nói với bà N có người hỏi vay tiền thì bà N đưa tiền cho bà T để cho người đó vay, bà L không biết rõ bà N đưa tiền cho bà T là bao nhiêu.

Xét về thời hạn của hợp đồng cho vay tiền từ ngày 05.01.2017 đến ngày 05.01.2022 thì thời hạn vay là 05 năm tính đến nay đã quá thời hạn trả nợ, nhưng bị đơn chưa trả tiền cho nguyên đơn. Vì vậy, từ những căn cứ trên phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ để chấp nhận, buộc bị đơn bà Lê Thị Thanh T phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết N số tiền 261.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự.

- Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là 1%/tháng, thời hạn trả lãi từ ngày 05/01/2017 đến ngày 05/01/2022 và yêu cầu tính lãi suất chậm trả với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 05/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/5/2023, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ giấy nợ ngày 05.01.2017 (bản chính) do phía nguyên đơn bà N cung cấp không thể hiện mức lãi

suất, tại phiên tòa phía đại diện của nguyên đơn khai mức lãi suất do hai bên thỏa thuận bên ngoài là 1%/tháng, nhưng không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, thì mức lãi suất là 10%/năm, tương đương 0,83 %/tháng là phù hợp, tính từ ngày 05/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/5/2023 là 15 tháng 20 ngày: 261.000.000 x 0,83% x 15 tháng 20 ngày (470 ngày): 30 = 33.938.700 đồng.

Như vậy, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là: 261.000.000 đồng + 33.938.000 đồng = 294.938.700 đồng.

3.2.Về trách nhiệm trả nợ:

Bà T vay tiền của bà N chỉ có một mình bà giao dịch, mục đích bà vay tiền để cho người khác vay lại. Tại giấy vay tiền chỉ có bà T ký tên, khi bà N đưa tiền cho bà T vay cũng không có mặt ông Trần Phi T – chồng bà T. Quá trình giải quyết, bà N chỉ yêu cầu bà T trả tiền cho bà. Vì vậy, tổng cộng số tiền vay và tiền lãi của khoản vay mà bị đơn bà Lê Thị Thanh T phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết N là: 294.938.700 đồng.

[4] Về án phí:

Bà Lê Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Hoàn trả cho bà Trần Thị Tuyết N số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, 2 Điều 21, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 262, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, Điều 463 và 466, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ Luật dân sự 2015;

- Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Buộc bà Lê Thị Thanh T phải trả cho bà Trần Thị Tuyết N số tiền 294.938.700 đồng (Hai trăm chín mươi bốn triệu chín trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Thanh T phải chịu 14.747.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Tuyết N số tiền 10.320.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004911 ngày 24.02.2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã L.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/5/2023). Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã L;
- THADS thị xã L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Vũ Toàn

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND.tx.La Gi;
- Chi cục THADS.tx.La Gi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ – án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Vũ Toàn